



TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên (từ ngày 20/3/2015)
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên (từ ngày 20/3/2015)

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Giám đốc điều hành
Bà Bùi Thị Lý	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 8 Bạch Đằng, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Phương Hoa
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2016

Số: ~~141~~ 141/2016/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 30/6/2016, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất:

- Thuyết minh số 23, tại đó mô tả Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công.
- Thuyết minh số 4.16, tại đó mô tả trong năm Tổng công ty tăng vốn điều lệ từ 99.046.400.000 VND lên 135.500.000.000 VND từ phát hành thêm cổ phiếu mới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 20/3/2015.
- Thuyết minh số 4.21, tại đó mô tả năm 2015, Tổng công ty chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết và kê khai các giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC ban hành kèm theo Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Tạ Văn Việt

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0045-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2016

Nguyễn Thị Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0804-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305.970.234.405	301.893.553.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.246.613.615	61.794.139.503
1. Tiền	111	5	43.721.841.419	17.640.793.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.524.772.196	44.153.345.962
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		144.341.192.695	125.000.222.222
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	144.341.192.695	125.000.222.222
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.657.352.685	80.863.890.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	45.309.912.993	61.972.402.164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.484.805.405	4.127.564.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	4.000.000.000	6.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.061.554.090	9.996.500.121
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.198.919.803)	(1.233.052.365)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	476.181
IV. Hàng tồn kho	140	11	20.124.333.005	26.581.600.394
1. Hàng tồn kho	141		20.124.333.005	26.590.028.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8.428.011)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.600.742.405	7.653.701.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	29.733.834	852.761.165
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.571.008.571	6.791.297.520
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	9.642.394
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.412.310.443	216.537.352.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.000.000.000	20.000.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.3	45.000.000.000	20.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		75.720.559.692	90.821.864.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	64.240.270.857	87.222.926.891
- Nguyên giá	222		177.738.716.128	201.562.018.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.498.445.271)	(114.339.091.760)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	11.480.288.835	3.598.937.463
- Nguyên giá	228		12.754.419.305	4.754.419.305
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.274.130.470)	(1.155.481.842)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	16.789.409.202
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	-	16.789.409.202
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.4	96.219.835.900	72.649.074.390
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		86.488.841.900	64.048.080.390
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.730.994.000	8.600.994.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.471.914.851	16.277.004.815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	4.450.329.678	9.618.824.892
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16.a	21.585.173	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	6.658.179.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		527.382.544.848	518.430.906.060

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		215.252.509.638	225.189.791.246
I. Nợ ngắn hạn	310		215.252.509.638	223.632.143.881
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	18.532.518.604	18.959.205.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.158.404.622	1.936.446.334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	14.519.283.400	17.471.624.544
4. Phải trả người lao động	314		80.201.289.604	93.628.510.811
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	228.675.120	152.483.195
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	15.870.612.730	28.369.492.888
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	13.524.000.000	8.348.265.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.217.725.558	54.766.115.111
II. Nợ dài hạn	330		-	1.557.647.365
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16.b	-	1.557.647.365
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312.130.035.210	293.241.114.814
I. Vốn chủ sở hữu	410		312.130.035.210	293.241.114.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	135.500.000.000	99.046.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.500.000.000	99.046.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	5.398.616.915	9.880.238.407
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	40.789.184.192	39.748.798.126
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.a	110.939.776.686	114.142.702.202
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.502.457.417	30.422.976.079
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		527.382.544.848	518.430.906.060

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	540.821.838.453	613.313.052.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	540.821.838.453	613.313.052.309
4. Giá vốn hàng bán	11	25	319.712.193.290	372.830.794.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		221.109.645.163	240.482.257.567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	17.444.863.367	12.503.366.200
7. Chi phí tài chính	22	27	1.316.685.615	881.030.790
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		258.884.938	639.193.152
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		23.146.460.266	25.282.136.938
9. Chi phí bán hàng	25	28.a	76.645.716.874	84.530.567.102
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	82.727.020.209	82.585.266.299
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		101.011.546.098	110.270.896.514
12. Thu nhập khác	31	29	856.808.210	3.088.215.247
13. Chi phí khác	32	30	245.629.052	198.674.568
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		611.179.158	2.889.540.679
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		101.622.725.256	113.160.437.193
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	14.398.443.820	16.717.724.297
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(1.422.718.401)	(1.179.048.655)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		88.646.999.837	97.621.761.551
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		84.720.489.175	89.203.551.202
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.926.510.662	8.418.210.349
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	6.510	6.245

Người lập biểu

Cáp Thị Chính

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101.622.725.256
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.674.807.981
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		63.510.611
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.259.036.207)
- Chi phí lãi vay	06	27	258.884.938
- Các khoản điều chỉnh khác	07		9.490.610.814
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87.851.503.393
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.034.721.505
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.483.474.538
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(38.047.410.776)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.973.996.495
- Tiền lãi vay đã trả	14	27	(258.884.938)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.570.709.921)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.448.700.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.669.839.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.245.550.705
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.556.712.012)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	83.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(160.841.192.695)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		117.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		84.675.788
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.852.205.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.877.841.731)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		10.727.500.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		46.102.422.880
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.988.797.880)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.749.062.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(907.937.109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.459.771.865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.794.139.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.297.753)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		77.246.613.615

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương



Hàng Yên ngày 30 tháng 6 năm 2016
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Kể từ khi thành lập, Tổng công ty đã nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900108038 có các lần thay đổi gần nhất là: lần thứ năm ngày 17/5/2011, lần thứ sáu ngày 11/6/2012, lần thứ bảy ngày 14/12/2012, lần thứ tám ngày 19/11/2013, lần thứ chín ngày 01/4/2014, lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1.6 Cấu trúc Tổng công ty:

Tổng số các công ty con: 03

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty:

Thành lập công ty con

Trong năm, Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên được tách từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý. Tổng Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên với tỷ lệ góp vốn là 88,24% vốn điều lệ. Đến ngày 31/12/2015, tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên là 100% vốn thực góp. Mục đích của việc tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên là mở rộng, nâng cao năng lực và năng suất gia công hàng may mặc của Tổng Công ty.

Thoái đầu tư nhưng không mất quyền kiểm soát

Ngày 26/5/2015, Tổng công ty đã bán 7,27% cổ phần tại Công ty Cổ phần Phú Hưng, giảm tỷ lệ vốn góp tại công ty con này xuống còn 51,4% từ ngày này. Giá chuyển nhượng phần vốn này là 800.000.000 VND và được thu bằng tiền.

Mất quyền kiểm soát

Trong năm, Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình thực hiện tăng vốn điều lệ từ 25.000.000.000 VND lên 30.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng công ty tại công ty con này giảm xuống còn 42,5%. Do chỉ còn nắm giữ 42,5% quyền biểu quyết nên Tổng công ty không còn kiểm soát công ty này. Tổng công ty chỉ thực hiện hợp nhất số liệu của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình bao gồm bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh tại thời điểm 01/01/2015. Tại 31/12/2015 khoản đầu tư vào công ty này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các công ty con được hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ (%)	
			31/12/2015	01/01/2015
1	Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên.	51,40	56,60
2	Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang.	78,40	78,40
3	Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên	Thôn Thọ Bình, Xã Tân Dân, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên.	100	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các công ty con bao gồm:

Công ty Cổ phần Phú Hưng

Công ty Cổ phần Phú Hưng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phú Hưng năm 2009. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0900297829 ngày 16/6/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi: lần thứ nhất ngày 09/9/2011, lần thứ hai ngày 02/3/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ;
- Sản xuất bao bì bằng giấy, bán lẻ hàng hóa trong cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ ăn uống, dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm.

Công ty Cổ phần May Sơn Động

Công ty Cổ phần May Sơn Động được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2003000460 ngày 14/10/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 29/3/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm dệt may các loại;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng kinh doanh của Công ty;
- Dịch vụ đào tạo cắt và may công nghiệp ngắn hạn;
- Xây dựng nhà ở cho thuê;
- Dịch vụ giặt, in, thêu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh nguyên, phụ liệu hàng may mặc.

Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên

Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0900924519 ngày 26/8/20015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ: 6.800.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú), bán buôn hàng may mặc và bán lẻ hàng may sẵn lưu động hoặc tại chợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ (%)	
			31/12/2015	01/01/2015
1	Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	Thôn Đông Kết, Xã Đông Kết, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên	46,00	36,00
2	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490, Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	42,50	51
3	Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	42,70	47,00
4	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	30,00	30,00

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất (trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất do năm 2015 Tổng công ty lập theo phương pháp gián tiếp, năm 2014 Tổng công ty lập theo phương pháp trực tiếp nên không có số liệu so sánh).

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá sử dụng tại bên có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thanh toán nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, cụ thể:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chi tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 31/12/2015 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm khi hợp nhất theo phương pháp vốn chủ. Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào từ khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2.

Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào từ khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may.

Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức năm 2014 được chia từ Công ty Cổ phần Bảo Hưng với số tiền là 2.320.000.000 VND, từ Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long với số tiền là 551.930.000 VND và Công ty Cổ phần May Hưng Việt số tiền là 1.000.000.000 VND.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; các khoản phải thu khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05

Tổng công ty chưa phân loại lại các tài sản cố định nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính do Tổng công ty đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Ngoài ra, Ban Giám đốc Tổng công ty xác định tất cả các tài sản là máy móc thiết bị đều thuộc dây chuyền may liên tục, các tài sản này nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh cho dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các quyền sử dụng đất và phần mềm máy giác mẫu.

Quyền sử dụng 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng diện tích đất này trong vòng 48 năm kể từ năm 1997. Năm 2015, Công ty trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình theo thời gian sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 48 năm.

Quyền sử dụng 37.712m² đất tại Thôn Mẫn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang trong 50 năm, kể từ ngày 20/11/2008 đến ngày 20/11/2058, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD172529 ngày 14/10/2009. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất.

Quyền sử dụng 13.332m² tại Xã Tân Dân, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên đến ngày 09/4/2058. Năm 2015, Công ty chưa trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

Phần mềm máy giác mẫu được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ năm 2010.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí mua bảo hiểm, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 04 năm kể từ khi phát sinh.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí khác bao gồm chi phí sửa chữa ống nước, vách ngăn,... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về bảo hiểm xã hội, phải trả kinh phí công đoàn; phải trả về ốm đau, thai sản; phải trả về cổ phần hóa, các khoản ủng hộ và các khoản khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Cuối năm, các khoản vay của Tổng công ty đều đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo nên được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Trong năm, Tổng công ty tăng vốn điều lệ từ 99.046.400.000 VND lên 135.500.000.000 VND từ phát hành thêm cổ phiếu mới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 20/3/2015 và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 với số vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND. Tuy nhiên, Tổng công ty chưa thực hiện các thủ tục việc tăng vốn điều lệ với Ủy ban chứng khoán Nhà nước theo quy định.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ do thanh lý khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thu được từ thanh lý khoản đầu tư;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư âm phản ánh số hoàn nhập dự phòng cho khoản đầu tư trong năm.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoãn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoãn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoãn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoãn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Năm 2015, Tổng công ty chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết và kê khai các giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC ban hành kèm theo Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp Tổng công ty thoái một phần vốn tại công ty con và sau khi thoái vốn Tổng công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, Tổng công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.23 Các công ty liên doanh, liên kết

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (góp 46% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình (góp 42,5% vốn thực góp), Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 42,7% vốn thực góp) và Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn thực góp).

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ khi Tổng công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên doanh, liên kết.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (góp 46% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình (góp 42,5% vốn thực góp), Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 42,7% vốn thực góp) và Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn thực góp). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 31/12/2015 vào Công ty Cổ phần Bào Hưng, góp 10,1% vốn thực góp tại 31/12/2015 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, góp 1,1% vốn thực góp tại 31/12/2015 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long và có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty Cổ phần May Hưng Long II và Tổng công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 21, 22, 24, 39.

5. TIỀN

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Tiền mặt	1.408.516.172	2.147.431.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.313.325.247	15.493.362.475
Cộng	<u>43.721.841.419</u>	<u>17.640.793.541</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2015</u> VND		<u>01/01/2015</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	144.341.192.695	144.341.192.695	125.000.222.222	125.000.222.222
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (*)	116.500.000.000	116.500.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	27.841.192.695	27.841.192.695	14.000.000.000	14.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	1.000.222.222	1.000.222.222

(*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với tổng giá trị 20.000.00.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.0357/VCB.HY.PH ngày 11/6/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
6.2 Ngắn hạn - Phải thu về cho vay	4.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	4.000.000.000	6.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>
6.3 Dài hạn - Phải thu về cho vay	45.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	45.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>-</i>

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 8 Bạch Đằng, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

6.4 Dài hạn - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND
	01/01/2015
	Giá trị
	31/12/2015
	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết	86.488.841.900
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (1)	11.921.090.127
Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình (2)	15.288.618.624
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	50.417.418.060
Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	8.861.715.089
Công ty Cổ phần May Hưng Việt	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý (3)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000
Công ty Cổ phần May Bảo Hưng	5.800.000.000
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000
Công ty Cổ phần May Hưng Việt	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	2.476.994.000
Công ty Cổ phần Cung ứng vật tư Dệt may Việt Nam	-
Cộng	96.219.835.900
	72.649.074.390

(1): Trong năm, Tổng công ty đã mua lại 250.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên từ bà Đỗ Thị Nhường với giá là 17.400 VND/cổ phần, tăng vốn đầu tư của Tổng công ty vào Công ty này từ 9.000.000.000 VND lên 13.350.000.000 VND (tương đương tăng từ 900.000 cổ phần lên 1.150.000 cổ phần).

(2): Trong năm, Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình tăng vốn điều lệ từ 25.000.000.000 VND lên 30.000.000.000 VND, theo đó tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình giảm từ 64,8% xuống còn 42,5%. Do đó, khoản đầu tư này của Tổng công ty được phân loại lại từ khoản đầu tư vào công ty con sang khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(3): Theo Biên bản họp Đại hội cổ đông số 08/BB-ĐHĐCĐ ngày 11/8/2015 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý, Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý được tách thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý (vốn điều lệ 6.700.000.000 VND) và Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên (vốn điều lệ 6.800.000.000 VND). Trong năm, Tổng công ty đã chuyển toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý (6.000.000.000 VND) sang Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên. Do đó, tại ngày 31/12/2015 Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý không còn là công ty liên kết của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	46,00	46,00	25.000.000.000	11.921.090.127
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	30.000.000.000	15.288.618.624
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	42,70	42,70	53.800.250.000	50.417.418.060
Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	30,00	30,00	30.000.000.000	8.861.715.089
Cộng				86.488.841.900

b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Số tiền VND	Số lượng	Số tiền VND
Công ty Cổ phần May Bảo Hưng	1.092.281	9.730.994.000	858.847	8.600.994.000
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	580.000	5.800.000.000	580.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	78.847	204.000.000	78.847	204.000.000
Công ty Cổ phần May Hưng Việt (1)	200.000	1.250.000.000	200.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	233.434	2.476.994.000	-	2.476.994.000
Công ty Cổ phần Cung ứng vật tư Dệt may Việt Nam (2)	-	-	-	120.000.000

(1): Trong năm, Công ty Cổ phần May Hưng Việt tăng vốn góp của các cổ đông từ 8.000.000.000 VND lên 19.850.000.000 VND, theo đó tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần May Hưng Việt giảm từ 25% xuống còn 10,1%. Do đó, khoản đầu tư này của Tổng công ty được phân loại lại từ khoản đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(2): Trong năm, Tổng công ty thực hiện thu hồi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cung ứng vật tư Dệt may Việt Nam, giá trị thu hồi bằng tiền là 84.675.788 VND, lỗ từ thu hồi khoản đầu tư là 35.324.212 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngắn hạn	45.309.912.993	61.972.402.164
Các khoản phải thu của khách hàng khác	26.732.368.961	38.322.856.797
<i>Hãng Group Fine Internation Ltd</i>	14.113.743.679	8.802.868.636
<i>Hãng Mango (Punto FAS.L)</i>	7.002.491.750	4.349.979.638
<i>Hãng Poongin Trading</i>	4.637.078.256	5.294.022.864
<i>Hãng Fev Corporation</i>	979.055.276	12.803.474.936
<i>Hãng King Dragon</i>	-	7.072.510.723
Các khoản phải thu của khách hàng khác	18.577.544.032	23.649.545.367
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	788.205.572	-
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Long II</i>	353.301.212	-
<i>Công ty Cổ phần Tiên Hưng</i>	434.904.360	-

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u> VND		<u>01/01/2015</u> VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.061.554.090	3.598.226	9.996.500.121	3.598.226
Phải thu lãi tiền gửi	3.331.161.681	-	2.899.321.266	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	2.194.864.879	-	1.430.950.216	-
Phải thu khác Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	-	-	791.425.922	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	-	-	181.480.075	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	240.000.000	-	76.666.000	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần may Xuất khẩu Ninh Bình 2	137.500.000	-	-	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	-	-	111.750.000	-
Phải thu từ bán cổ phần	3.940.000.000	-	3.940.000.000	-
Phải thu chi phí khám chữa bệnh	31.623.052	-	188.012.602	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	4.404.478	3.598.226	4.404.478	3.598.226
Tạm ứng	182.000.000	-	372.489.562	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B 09 - DN/HN

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(1.233.052.365)	(1.174.872.364)
Trích lập dự phòng	-	(95.121.413)
Hoàn nhập dự phòng	-	24.941.592
Điều chỉnh do hợp nhất	34.132.562	11.999.820
Số dư cuối năm	(1.198.919.803)	(1.233.052.365)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
- Phải thu khác	(3.598.226)	(37.730.788)

10. NỢ XẤU

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.223.453.853	24.534.050	1.646.322.337	413.269.972
Hãng Vinatex Hong Kong	923.676.754	-	923.676.754	
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	923.676.754	-	923.676.754	-
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	125.523.410	-	125.523.410	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	125.523.410	-	125.523.410	-
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	-	-	403.475.922	403.475.922
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	111.750.000	111.750.000
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	291.725.922	291.725.922
Các đối tượng khác	174.253.689	24.534.050	193.646.251	9.794.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B 09 - DN/HN

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.345.246.020	-	904.758.559	-
Công cụ, dụng cụ	377.812.290	-	185.496.093	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7	-	3	-
Thành phẩm	18.340.846.755	-	25.414.463.897	(8.428.011)
Hàng hoá	27.116.674	-	-	-
Hàng gửi đi bán	33.311.259	-	85.309.853	-
Cộng	20.124.333.005	-	26.590.028.405	(8.428.011)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(8.428.011)	(3.927.928.011)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Điều chỉnh do hợp nhất	8.428.011	3.919.500.000
Số dư cuối kỳ	-	(8.428.011)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
12.a Ngắn hạn	29.733.834	852.761.165
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.628.409	830.911.165
Bảo hiểm cháy nổ	21.105.425	21.850.000
12.b Dài hạn	4.450.329.678	9.618.824.892
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.233.818.353	9.374.906.957
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	29.058.000	43.587.000
Các khoản khác	187.453.325	200.330.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃU SỐ B09 - DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND	
							Cộng
Số dư tại 01/01/2015	85.709.192.746	102.851.897.872	10.279.134.046	1.060.489.299	1.661.304.688	201.562.018.651	
Tăng trong năm	-	6.760.969.012	-	223.433.000	-	6.984.402.012	
Mua sắm	-	6.760.969.012	-	223.433.000	-	6.984.402.012	
Giảm trong năm	12.732.692.191	14.304.148.415	1.792.995.163	414.326.078	1.563.542.688	30.807.704.535	
Thanh lý, nhượng bán	-	2.081.018.433	-	-	-	2.081.018.433	
Điều chỉnh đo hợp nhất	12.732.692.191	12.223.129.982	1.792.995.163	414.326.078	1.563.542.688	28.726.686.102	
Số dư tại 31/12/2015	72.976.500.555	95.308.718.469	8.486.138.883	869.596.221	97.762.000	177.738.716.128	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2015	28.744.912.715	78.905.440.233	5.607.758.869	578.557.902	502.422.041	114.339.091.760	
Tăng trong năm	3.971.987.602	7.760.976.090	993.266.340	38.432.334	16.321.427	12.780.983.793	
Khấu hao trong năm (*)	3.971.987.602	7.760.976.090	993.266.340	38.432.334	16.321.427	12.780.983.793	
Giảm trong năm	2.138.570.845	9.831.780.218	1.050.936.286	179.361.465	420.981.468	13.621.630.282	
Thanh lý, nhượng bán	-	2.081.018.433	-	-	-	2.081.018.433	
Điều chỉnh đo hợp nhất	2.138.570.845	7.750.761.785	1.050.936.286	179.361.465	420.981.468	11.540.611.849	
Số dư tại 31/12/2015	30.578.329.472	76.834.636.105	5.550.088.923	437.628.771	97.762.000	113.498.445.271	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2015	56.964.280.031	23.946.457.639	4.671.375.177	481.931.397	1.158.882.647	87.222.926.891	
Số dư tại 31/12/2015	42.398.171.083	18.474.082.364	2.936.049.960	431.967.450	-	64.240.270.857	

(*): Khấu hao trong năm bao gồm 224.824.440 VND là hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 61.627.590.703 VND (tại ngày 31/12/2014 là 58.347.360.665 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	4.576.158.733	178.260.572	4.754.419.305
Tăng trong năm	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Tăng khác	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Tại ngày 31/12/2015	12.576.158.733	178.260.572	12.754.419.305
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	1.001.266.638	154.215.204	1.155.481.842
Tăng trong năm	94.603.260	24.045.368	118.648.628
Trích vào chi phí trong năm	94.603.260	24.045.368	118.648.628
Tại ngày 31/12/2015	1.095.869.898	178.260.572	1.274.130.470
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	3.574.892.095	24.045.368	3.598.937.463
Tại ngày 31/12/2015	11.480.288.835	-	11.480.288.835

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	16.789.409.202	4.898.873.009
Tăng trong năm	-	20.114.059.973
Giảm trong năm	16.789.409.202	8.223.523.780
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	8.213.303.780
Kết chuyển giảm khác	-	10.220.000
Điều chỉnh do hợp nhất	16.789.409.202	-
Tại ngày 31 tháng 12	-	16.789.409.202

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
16.a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.585.173	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	21.585.173	-
16.b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	1.557.647.365
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	-	1.557.647.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	18.532.518.604	18.959.205.998
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	9.020.122.104	7.324.435.497
<i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i>	<i>9.020.122.104</i>	<i>7.324.435.497</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	9.512.396.500	11.634.770.501
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan	11.040.567.104	8.085.402.719
<i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i>	<i>9.020.122.104</i>	<i>7.324.435.497</i>
<i>Công ty Cổ phần Hưng Long II</i>	<i>2.020.445.000</i>	<i>760.967.222</i>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.080.951.955	3.750.798.180	4.006.346.983	825.403.152
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.940.123.839	14.398.443.820	16.751.067.108	13.587.500.551
Thuế thu nhập cá nhân	450.548.750	3.110.890.785	3.455.059.838	106.379.697
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	591.104.000	591.104.000	-
Các loại thuế khác	-	8.677.572	8.677.572	-
Cộng	17.471.624.544	21.859.914.357	24.812.255.501	14.519.283.400
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp	17.471.624.544			14.519.283.400

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	228.675.120	152.483.195
Chi phí sửa chữa tài sản	228.675.120	-
Chi phí điện, nước, cước điện thoại, ăn ca	-	52.318.195
Chi phí vận chuyển	-	100.165.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	13.524.000.000	8.348.265.000
Các khoản vay	13.524.000.000	8.348.265.000

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 8 Bạch Đằng, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	8.348.265.000	8.348.265.000	46.981.422.880	41.805.687.880	13.524.000.000	13.524.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	5.344.375.000	5.344.375.000	46.981.422.880	38.801.797.880	13.524.000.000	13.524.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	3.003.890.000	3.003.890.000	-	3.003.890.000	-	-

(*): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng Đô la Mỹ (USD) chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	15.870.612.730	28.369.492.888
Bảo hiểm xã hội	43.944.292	504.190.673
Bảo hiểm y tế	-	43.508.565
Bảo hiểm thất nghiệp	-	19.898.640
Kinh phí công đoàn	3.141.936.229	2.858.251.850
Đoàn phí	31.615.589	31.615.589
Phải trả về cổ phần hóa	2.566.120.671	2.566.120.671
Quỹ đền ơn, đáp nghĩa	58.750.000	7.650.000
Phải trả về ốm đau, thai sản	70.562.500	165.851.555
Phải trả Kho bạc Nhà nước - Hưng Yên	5.200.000.000	5.200.000.000
Phải trả ủng hộ Trường Sa	235.922.134	235.922.134
Phải trả cho Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên tiền mua cổ phần của bà Đỗ Thị Nường	4.350.000.000	-
Tiền mua cổ phần Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	-	16.510.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược, đặt cọc	-	64.000.000
Tiền lương tạm giữ	-	11.841.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	171.761.315	150.642.111
Phải trả khác là bên liên quan	2.566.120.671	2.566.120.671
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>2.566.120.671</i>	<i>2.566.120.671</i>

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 8 Bạch Đằng, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	99.046.400.000	9.880.238.407	39.748.798.126	114.142.702.202	262.818.138.735
Tăng trong năm nay	36.453.600.000	4.726.778.508	1.501.355.053	84.122.021.023	126.803.754.584
Lãi trong năm nay	-	-	-	88.986.413.070	88.986.413.070
Phân phối lợi nhuận	22.486.450.000	-	662.575.000	-	23.149.025.000
Tăng khác	13.967.150.000	4.758.750.000	-	-	18.725.900.000
Điều chỉnh do hợp nhất	-	(31.971.492)	838.780.053	(4.864.392.047)	(4.057.583.486)
Giảm trong năm nay	-	9.208.400.000	460.968.987	87.324.946.539	96.994.315.526
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	87.850.804.000	87.850.804.000
Giảm khác	-	9.208.400.000	-	-	9.208.400.000
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	460.968.987	(525.857.461)	(64.888.474)
Tại ngày 31/12/2015	135.500.000.000	5.398.616.915	40.789.184.192	110.939.776.686	292.627.577.793

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Nguyễn Xuân Dương	4.274.080.000	4.274.080.000	2.995.490.000	2.995.490.000
Bà Lương Thị Hữu	427.380.000	427.380.000	323.780.000	323.780.000
Ông Tạ Minh Tân	928.050.000	928.050.000	703.070.000	703.070.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.309.670.000	1.309.670.000	992.180.000	992.180.000
Ông Nguyễn Văn Trung	2.013.370.000	2.013.370.000	1.295.170.000	1.295.170.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.296.850.000	1.296.850.000	846.110.000	846.110.000
Ông Chu Hữu Nghị	329.480.000	329.480.000	249.610.000	249.610.000
Bà Bùi Thị Lý	577.460.000	577.460.000	290.470.000	290.470.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	47.434.460.000	47.434.460.000	35.935.200.000	35.935.200.000
Các cổ đông khác	76.909.200.000	76.909.200.000	55.415.320.000	55.415.320.000
Cộng	135.500.000.000	135.500.000.000	99.046.400.000	99.046.400.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	78.695.084.890	80.364.812.394
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	6.837.540.662	8.303.892.966
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	25.407.151.134	25.473.996.842
Cộng	110.939.776.686	114.142.702.202

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.550.000	9.904.640
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	13.550.000	9.904.640
Cổ phiếu phổ thông	13.550.000	9.904.640
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.550.000	9.904.640
Cổ phiếu phổ thông	13.550.000	9.904.640
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4,41	4,41
Đô la Mỹ (USD)	1.590.005,70	441.570,91

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chỉ tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

24. DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	540.821.838.453	613.313.052.309
Doanh thu bán thành phẩm	539.535.819.517	611.433.606.385
Doanh thu khác	1.286.018.936	1.879.445.924
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	540.821.838.453	613.313.052.309
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	716.550.520	1.125.345.275
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	395.367.600	275.232.455
Công ty Cổ phần Hưng Long II	321.182.920	-
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	-	850.112.820

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	319.558.696.484	372.830.794.742
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	153.496.806	-
Cộng	319.712.193.290	372.830.794.742

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.192.788.335	8.330.980.444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.871.930.000	2.465.016.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.380.145.032	1.707.369.756
Cộng	17.444.863.367	12.503.366.200

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	258.884.938	639.193.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.022.476.465	241.246.617
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính	35.324.212	-
Chi phí tài chính khác	-	591.021
Cộng	1.316.685.615	881.030.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
28.a Chi phí bán hàng	76.645.716.874	84.530.567.102
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	26.338.624.585	30.877.808.094
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>26.338.624.585</i>	<i>30.877.808.094</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	50.307.092.289	53.652.759.008
28.b Chi phí quản lý doanh nghiệp	82.727.020.209	82.585.266.299
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	54.259.113.041	51.380.584.261
<i>Chi phí nhân công</i>	<i>54.259.113.041</i>	<i>51.380.584.261</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.467.907.168	31.204.682.038

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	83.181.818	120.909.090
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(51.555.735)
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	226.407.167	-
Nhận hỗ trợ kinh phí từ Tập đoàn Dệt May Việt Nam	39.571.000	-
Xử lý số dư công nợ không phải trả	417.142.225	617.060.049
Lãi vay được hỗ trợ	-	806.666.666
Các khoản khác	90.506.000	1.595.135.177
Cộng	856.808.210	3.088.215.247

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	234.408.579	185.371.172
Các khoản phạt	6.220.472	-
Các khoản khác	5.000.001	13.303.396
Cộng	245.629.052	198.674.568

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty mẹ	13.559.100.038	13.440.401.347
Công ty con	839.343.782	3.277.322.950
Cộng	14.398.443.820	16.717.724.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2015 VND	Năm 2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	(1.422.718.401)	(1.179.048.655)
	<u>(1.422.718.401)</u>	<u>(1.179.048.655)</u>

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.982.211.066
Chi phí nhân công	238.744.653.701
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.686.491.414
Chi phí khác	197.653.871.753
Cộng	<u>474.067.227.934</u>

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	84.720.489.175	89.203.551.202
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.922.717.000)	(28.015.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	1.922.717.000	28.015.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	82.797.772.175	61.188.551.202
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	12.718.413	9.797.388
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	6.510	6.245

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2014 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản còn phải trả cho nhà cung cấp, số tiền 427.690.000 VND được điều chỉnh tương ứng vào mã số 11 - Tăng, giảm các khoản phải trả.

Các khoản điều chỉnh khác (mã số 07) phát sinh do các bút toán hợp nhất.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

	Giá trị ghi số 31/12/2015 VND	Giá trị ghi số 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.246.613.615	61.794.139.503
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	144.341.192.695	125.000.222.222
Phải thu của khách hàng	45.309.912.993	61.972.402.164
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu khác	7.648.661.681	8.339.324.638
Cộng	278.546.380.984	263.106.088.527
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	18.532.518.604	18.959.205.998
Chi phí phải trả	228.675.120	152.483.195
Phải trả khác	12.265.563.986	24.943.643.160
Vay và nợ thuê tài chính	13.524.000.000	8.348.265.000
Cộng	44.550.757.710	52.403.597.353

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn, vay và nợ tài chính đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính	77.101.418.931	64.226.920.927
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.694.496.822	9.387.357.420
Phải thu khách hàng	41.406.922.109	54.839.563.507
Nợ tài chính	13.524.000.000	8.348.265.000
Vay và nợ thuê tài chính	13.524.000.000	8.348.265.000
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	63.577.418.931	55.878.655.927
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	63.577.418.931	55.878.655.927

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2015, lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	14.740.000	9.794.050
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	9.794.050	291.725.922
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	111.750.000
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.198.919.803	1.233.052.365
Cộng	1.223.453.853	1.646.322.337

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2015		
Vay và nợ	13.524.000.000	-
Phải trả người bán	18.532.518.604	-
Chi phí phải trả	228.675.120	-
Các khoản phải trả khác	12.265.563.986	-
Cộng	44.550.757.710	-
Tại 01/01/2015		
Vay và nợ	8.348.265.000	-
Phải trả người bán	18.959.205.998	-
Các khoản phải trả khác	24.943.643.160	-
Cộng	52.251.114.158	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc.

- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2015:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2015

	<u>Sản xuất hàng may mặc</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Đơn vị tính: VND Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận			-
Tài sản không phân bổ			527.382.544.848
Cộng			<u>527.382.544.848</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			214.173.486.738
Cộng			<u>214.173.486.738</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2015:

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	539.535.819.517	1.286.018.936	540.821.838.453
Tổng doanh thu	539.535.819.517	1.286.018.936	540.821.838.453
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	319.712.193.290	-	319.712.193.290
Chi phí không phân bổ			159.372.737.083
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			61.736.908.080
Doanh thu hoạt động tài chính			17.444.863.367
Chi phí tài chính			1.316.685.615
Lãi (lỗ) khác			611.179.158
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			23.146.460.266
Lợi nhuận trước thuế			101.622.725.256
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			12.975.725.419
Lợi nhuận sau thuế TNDN			88.646.999.837

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính : VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận			-
Tài sản không phân bổ			518.430.906.060
Cộng			518.430.906.060
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			225.189.791.246
Cộng			225.189.791.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	611.433.606.385	1.879.445.924	613.313.052.309
Tổng doanh thu	611.433.606.385	1.879.445.924	613.313.052.309
Giá vốn hàng bán	372.830.794.742	-	372.830.794.742
Chi phí không phân bổ			167.115.833.401
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			73.366.424.166
Doanh thu hoạt động tài chính			12.503.366.200
Chi phí tài chính			881.030.790
Lãi (lỗ) khác			2.889.540.679
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			25.282.136.938
Lợi nhuận trước thuế			113.160.437.193
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			15.538.675.642
Lợi nhuận sau thuế TNDN			97.621.761.551

39. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình 2	Công ty liên kết		
Vay bằng tiền		15.000.000.000	
Góp vốn		-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	Công ty liên kết		
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		36.576.697.423	31.377.281.801
Trả tiền hàng		33.935.488.894	24.413.183.738
Bù trừ phải thu tiền phạt và phải trả tiền hàng		42.046.000	
Bù trừ phải trả tiền hàng và khoản phải thu do thanh toán hộ		499.700.000	69.980.000
Bù trừ phải trả tiền hàng và phải thu tiền lãi vay		111.750.000	-
Bù trừ phải trả tiền hàng và phải thu góp vốn thừa		291.725.922	-
Góp vốn		4.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Công ty liên kết		
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		-	1.703.509.500
Trả tiền hàng		-	1.703.509.500
Bán hàng		395.367.600	275.232.455
Thuế GTGT đầu ra		39.536.760	27.523.245
Thu tiền		-	302.755.700
Chia cổ tức		13.770.000.000	10.327.500.000
Cổ tức trả bằng tiền		13.770.000.000	10.327.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty Cổ phần Hưng Long II	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		6.947.831.316	760.967.222
Trả tiền hàng		5.688.353.538	-
Bán hàng		321.182.920	-
Thuế GTGT đầu ra		32.118.292	-
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		-	347.040.425
Trả tiền hàng		313.164.166	-
Bù trừ phải thu tiền hàng và phải trả tiền hàng		-	33.876.259
Bán hàng		-	850.112.820
Thuế GTGT đầu ra		-	85.011.282
Thu tiền		-	901.247.843
Chia cổ tức		551.930.000	435.016.000
Cổ tức trả bằng tiền		551.930.000	435.016.000
Công ty Cổ phần May Hưng Việt	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Chia cổ tức		1.000.000.000	1.200.000.000
Cổ tức trả bằng tiền		1.000.000.000	1.200.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Nhận vốn góp		
Chia cổ tức		11.858.616.000	8.983.800.000
Trả tiền cổ tức		11.858.616.000	8.983.800.000
Công ty Cổ phần Bảo Hưng	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Chia cổ tức		2.320.000.000	2.030.000.000
Cổ tức trả bằng tiền		2.320.000.000	2.030.000.000
Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình	Công ty liên kết		
Chia cổ tức		1.275.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền		1.275.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT		
Chia cổ tức		1.945.118.500	702.622.500
Cổ tức trả bằng tiền		987.521.700	702.622.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu		957.596.800	-
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/3/2015)		
Chia cổ tức		210.457.000	80.945.000
Cổ tức trả bằng tiền		106.847.400	80.945.000
Cổ tức trả bằng cổ phiếu		103.609.600	-
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/3/2015)		
Chia cổ tức		456.995.500	175.767.500
Cổ tức trả bằng tiền		232.013.100	175.767.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu		224.982.400	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		644.917.000	248.045.000
Cổ tức trả bằng tiền		327.419.400	248.045.000
Cổ tức trả bằng cổ phiếu		317.497.600	-
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		841.860.500	282.542.500
Cổ tức trả bằng tiền		427.406.100	282.542.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu		414.454.400	-
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		549.971.500	165.277.500
Cổ tức trả bằng tiền		279.216.300	165.277.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu		270.755.200	-
Ông Chu Hữu Nghị	Giám đốc điều hành		
Chia cổ tức		162.246.500	34.902.500
Cổ tức trả bằng tiền		82.371.300	34.902.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu		79.875.200	-
Bà Bùi Thị Lý	Giám đốc điều hành		
Chia cổ tức		186.855.500	42.867.500
Cổ tức trả bằng tiền		94.865.100	42.867.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu		91.990.400	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			Năm 2015
			VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc			5.691.578.196
Cộng			5.691.578.196

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Tổng công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2015 Tổng công ty lập theo phương pháp gián tiếp, năm 2014, Tổng công ty lập theo phương pháp trực tiếp nên không có số liệu so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

Ảnh hưởng của việc trình bày lại và áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số hiệu trước điều chỉnh</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số hiệu sau điều chỉnh</u>	<u>Ghi chú</u>
Bảng cân đối kế toán					
Các khoản tương đương tiền	112	83.153.345.962	(39.000.000.000)	44.153.345.962	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.664.010.559	332.489.562	9.996.500.121	(ii)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	28.600.994.000	(20.000.000.000)	8.600.994.000	(iii)
Chi phí trả trước dài hạn	261	9.522.057.021	96.767.871	9.618.824.892	(iv)
Quỹ đầu tư phát triển	418	7.497.641.925	32.251.156.201	39.748.798.126	(v)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Thu nhập khác	31	3.139.770.982	(51.555.735)	3.088.215.247	(vi)
Chi phí khác	32	250.230.303	(51.555.735)	198.674.568	(vi)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	9.105	(2.860)	6.245	(vii)

- (i) Chỉ tiêu các khoản tương đương tiền giảm do phân loại lại các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày đầu tư.
- (ii) Chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác tăng do phân loại khoản tạm ứng từ chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác sang
- (iii) Chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác giảm do phân loại lại các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo sang chỉ tiêu phải thu về cho vay dài hạn.
- (iv) Chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn tăng do trình bày lại khoản công cụ, dụng cụ xuất dùng có thời gian phân bổ trên 12 tháng từ chỉ tiêu chi phí trả trước ngắn hạn sang.
- (v) Chỉ tiêu quỹ đầu tư phát triển tăng do kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính sang.
- (vi) Chỉ tiêu thu nhập khác, chi phí khác giảm do bù trừ giá trị thu hồi và giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán.
- (vii) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm do điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Người lập biểu

Cáp Thị Chính

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2016
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa